

Số: 255 /QĐ-TTg

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp
giai đoạn 2021 - 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, CN, KTTH, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 40



Nguyễn Xuân Phúc



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số : 255/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt bình quân từ 2,5 đến 3,0%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là nông nghiệp) đạt bình quân từ 7,0 đến 8,0%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là nông sản) được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 8,0%/năm; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5 đến 2,0% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 5,0%/năm.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn khoảng 25%; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 55%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất và tiêu thụ đạt trên 15%; tăng số lượng thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng lên trên 30%; tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định 42%, tăng cường chất lượng rừng.

II. NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

1. Cơ cấu theo 03 nhóm sản phẩm

a) Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia

Tập trung đầu tư, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững. Ưu tiên nguồn lực đầu tư để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu quốc gia. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực quốc gia; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu.

Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia:

- Lúa gạo: Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, giữ ổn định từ 3,4 đến 3,5 triệu ha đất trồng lúa; diện tích gieo trồng từ 7,2 đến 7,3 triệu ha, sản lượng đạt khoảng 42 triệu tấn thóc/năm, đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu từ 4,0 đến 5,0 triệu tấn gạo/năm. Nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa lên từ 70 đến 75%; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên khoảng 90%. Đẩy mạnh phát triển sản xuất gạo hữu cơ và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rom, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng. Phát triển vùng sản xuất trọng điểm lúa gạo tại đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

- Cà phê: Giảm diện tích xuống còn 670 nghìn ha, sản lượng từ 1,8 đến 1,9 triệu tấn/năm; phát triển vùng sản xuất trọng điểm ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Cao su: Tiếp tục giảm diện tích cao su ở địa bàn không phù hợp, duy trì diện tích khoảng 900 nghìn ha, sản lượng khoảng 1,3 đến 1,4 triệu tấn/năm, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng. Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng cao su thiên nhiên sơ chế tại Việt Nam.

- Điều: Duy trì và phát triển ổn định khoảng 300 nghìn ha, sản lượng hạt điều thô đạt khoảng 360 nghìn tấn/năm, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để tiếp tục phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lùn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém.

- Hồ tiêu: Phát triển ổn định khoảng 100 đến 120 nghìn ha, sản lượng 250 nghìn tấn/năm, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến.

- Chè: Tiếp tục duy trì ổn định diện tích từ 120 đến 125 nghìn ha, sản lượng 1,2 triệu tấn/năm, tập trung ở trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nâng tỷ lệ diện tích chè chất lượng cao lên khoảng 30%; diện tích chè được chứng nhận an toàn thực phẩm lên 55%. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật). Tăng cường áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong trồng chè; xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp trên chè.

- Cây ăn quả: Tăng diện tích cây ăn quả cả nước lên khoảng 1,2 triệu ha, sản lượng 14 triệu tấn/năm. Tập trung phát triển các vùng sản xuất trọng điểm cây ăn quả ở các khu vực miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến.

- Rau: Tăng diện tích gieo trồng lên khoảng 1,1 triệu ha, sản lượng 21 triệu tấn/năm. Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến.

- Sắn: Ổn định diện tích khoảng 500 nghìn ha, sản lượng 10 đến 11 triệu tấn/năm, tập trung ở miền núi phía Bắc, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển công nghệ chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ sắn phục vụ cho công nghiệp chế biến tinh bột, sản xuất thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học.

- Thịt lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học; phát triển các giống lợn bản địa có giá trị kinh tế cao. Tổng đàn lợn khoảng 28 đến 28,5 triệu con, trong đó đàn lợn nái từ 2,8 đến 2,9 triệu con; đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 50%. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung.

- Thịt và trứng gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp, trong đó khoảng 45 đến 50% đàn gà và 25 đến 30% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển các giống gia cầm lông màu, bản địa, có hiệu quả kinh tế cao; tổng sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt từ 1,9 đến 2,0 triệu tấn, khoảng 18 đến 19 tỷ quả trứng.

- Cá tra: Phát triển nuôi cá tra bền vững, tăng diện tích và sản lượng phù hợp với nhu cầu thị trường; duy trì diện tích nuôi khoảng 5.500 đến 6.000 ha, sản lượng đạt khoảng 1,6 triệu tấn/năm. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến, đặc biệt là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ cá tra.

- Tôm: Phát triển ngành tôm theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học. Tổng diện tích nuôi tôm nước lợ đạt khoảng 660.000 ha, sản lượng đạt khoảng 950.000 tấn/năm. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ: Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản; sản lượng nguyên liệu gỗ khai thác đạt khoảng 45 triệu m³. Phát triển các khu công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản công nghệ cao gắn với các vùng trồng rừng tập trung. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm.

b) Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

Các địa phương căn cứ lợi thế, điều kiện cụ thể và nhu cầu thị trường, có cơ chế chính sách và ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh. Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến để đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Đối với các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh có tiềm năng phát triển quy mô lớn, tăng cường liên kết giữa các địa phương để tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản;

có chính sách, giải pháp và nguồn lực để mở rộng quy mô, chất lượng và thương hiệu sản phẩm để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia khi đủ điều kiện.

c) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và niềm tự hào của người dân, thúc đẩy tổ chức và đảm bảo giá trị của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở nông thôn.

Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu OCOP Việt Nam trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu.

2. Cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực

a) Lĩnh vực trồng trọt

Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực xuống còn khoảng 35%, cây công nghiệp ngắn ngày khoảng 2,1% và cây công nghiệp lâu năm còn khoảng 14,5%, tăng tỷ trọng cây ăn quả lên 21%, rau 17% nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới.

Quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 2,0 đến 2,2%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 1,8 đến 2,0%/năm; đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt đạt khoảng 120 triệu đồng.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ. Đến năm 2025, sản lượng thịt xẻ các loại đạt từ 5,0 đến 5,5 triệu tấn, trong đó: Thịt lợn chiếm từ 63 đến 65%, thịt gia cầm chiếm từ 26 đến 28%, thịt gia súc ăn cỏ chiếm từ 8 đến 10%; tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 60% và 40%; tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm được chế biến so với tổng sản lượng thịt từ 25 đến 30%.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 4,0 đến 5%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 3,5 đến 4,5%/năm. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn ở cả quy mô trang trại và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường.

c) Lĩnh vực thủy sản

Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, hải đảo. Đẩy mạnh nuôi biển xa bờ, tập trung vào các đối tượng có giá trị kinh tế cao; phát triển nuôi trồng thủy sản hữu cơ. Tăng cường khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở trữ lượng nguồn lợi thủy sản; xây dựng cơ cấu tàu thuyền, nghề nghiệp, xác định và phân bổ hạn ngạch khai thác thủy sản phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lòng, ven bờ và khai thác nội địa hợp lý, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 3,5 đến 4,0%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 3,3 đến 3,8%/năm. Cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng lên khoảng 60%, giảm tỷ trọng sản lượng khai thác xuống còn khoảng 40%.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp

Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có. Phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên; nghiên cứu, xây dựng cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng. Triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 5,0 đến 5,5%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 4,5 đến 5,0%/năm. Diện tích rừng gỗ lớn đạt khoảng 30% tổng diện tích rừng trồng mới; năng suất rừng trồng đạt bình quân 20 m³/ha/năm. Diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt khoảng 0,5 triệu ha.

đ) Lĩnh vực diêm nghiệp

Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa hạ tầng, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp, muối sạch; hình thành vùng trọng điểm sản xuất muối quy mô công nghiệp tại các tỉnh Nam Trung Bộ; giảm mạnh diện tích sản xuất muối thủ công, hiệu quả thấp; chuyển đổi diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang lĩnh vực khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Chú trọng sản xuất, chế biến muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe. Tổng diện tích sản xuất muối duy trì khoảng 14.500 ha, sản lượng đạt 1,5 triệu tấn/năm, diện tích muối sản xuất công nghiệp đạt khoảng 4.805 ha.

3. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo vùng

Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững giữa các địa phương nhằm khai thác lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng và của từng địa phương, cụ thể:

a) Vùng trung du miền núi phía Bắc

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng chủ lực có lợi thế như cây ăn quả, chè, cây dược liệu, lúa đặc sản, ngô, sắn, rau và hoa; phát triển sản phẩm đặc sản gắn với du lịch sinh thái. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, trong đó chú trọng chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê, ngựa) gắn với các vùng trồng cỏ, lợn và gia cầm; phục tráng giống và phát triển các vật nuôi đặc sản, bản địa có giá trị kinh tế cao. Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Phát triển rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ với quy mô lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Phát triển nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...), cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

b) Vùng đồng bằng sông Hồng

Phát triển sản xuất thâm canh, công nghệ cao; mở rộng diện tích lúa chất lượng; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; rà soát, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tập trung vào đối tượng nuôi chủ lực là lợn, gia cầm, bò; đầu tư trọng điểm xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao. Bảo vệ chặt chẽ và nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển... Đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng. Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng ven biển với các đối tượng là cá biển, tôm, nhuyễn thể (ngán, ngao, hào, tu hài, sá sùng, bào ngư, ngọc trai),

rong biển; nuôi các loài thủy sản nước ngọt (cá rô phi, cá truyền thống). Đổi mới cơ cấu nghề khai thác hải sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng cửa vịnh.

c) Vùng Bắc Trung bộ

Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để tránh tác động của thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn quả có múi, lạc, mía, phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, cây dược liệu gắn với chỉ dẫn địa lý của các địa phương. Phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín. Phát triển trồng rừng nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; gắn khai thác với chế biến sâu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển chống cát bay, sóng, xói lở; bảo tồn đa dạng sinh học. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chính là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rong biển, cá song, cá giò, cá hồng, cá chim... Tổ chức hợp lý khai thác vùng lộng, vùng ven bờ, chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

d) Vùng duyên hải Nam Trung bộ

Phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây ăn quả của vùng (nhô, thanh long, xoài, táo, dưa hấu). Hình thành các vùng tập trung sản xuất giống lúa chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (bò thịt, dê, cừu), lợn và gà lông màu ở địa bàn phù hợp, theo tiềm năng và lợi thế của vùng; phát triển nuôi yếm tại một số địa phương có lợi thế nhằm tạo ra sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao. Xây dựng vùng trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ trọng điểm của quốc gia; tận dụng lợi thế có nhiều cảng biển, giao thông thuận lợi để phát triển ngành chế biến gỗ xuất khẩu; bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ ven biển; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử. Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển, nuôi tôm trên cát, vùng trọng điểm sản xuất tôm giống. Tổ chức hợp lý khai thác vùng lộng, vùng khơi, nhất là nghề câu cá ngừ đại dương và nghề vây; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

đ) Vùng Tây Nguyên

Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, hồ tiêu, cao su, chè; hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa, rau, cây ăn quả. Phát triển chăn nuôi lợn, gà, bò theo hình thức trang trại quy mô lớn, chuỗi giá trị khép kín, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ. Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đảm bảo duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai; phát triển trồng

rừng thâm canh, lâm sản ngoài gỗ (sâm Ngọc Linh, mắc ca...). Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa, lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế, chủ lực là cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía, sắn và các loại cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái. Tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Phát triển chế biến gỗ và lâm sản hiện đại, tiếp tục duy trì thế mạnh là trung tâm chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu của cả nước. Phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan môi trường. Phát triển các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, cá rô phi, cá da trơn, cá cảnh... Nâng cấp đội tàu khai thác hải sản vùng khơi; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

g) Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao ở các khu vực có địa hình cao, các cù lao màu mỡ và chuyển đổi các vùng đất kém hiệu quả ở các khu vực bị xâm nhập mặn. Phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng thượng đồng bằng và vùng giữa. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là thủy cầm nhất là vịt biển, bò thịt và các vật nuôi có giá trị kinh tế cao như ong, chim yến. Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái. Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước gắn với chế biến sâu, đa dạng sản phẩm với các sản phẩm chủ lực là cá tra và tôm; đa dạng đối tượng nuôi thủy sản nước mặn, lợ và nước ngọt để tận dụng lợi thế của vùng; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn. Giảm số tàu khai thác vùng lộng và vùng ven bờ; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế chính sách, huy động nguồn lực

Hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai theo hướng bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, tạo điều kiện sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp nhằm tổ chức sản xuất theo nhu cầu của thị trường và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

Rà soát, bổ sung các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với điều kiện thực tiễn; nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn; xây dựng cơ chế lồng ghép và huy động các nguồn lực đầu tư từ nguồn vốn ODA, FDI và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phát triển hệ thống bảo hiểm nông nghiệp để hạn chế rủi ro trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ tiếp cận thông tin khoa học, kỹ thuật, thị trường; hỗ trợ nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

2. Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành. Có cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, năng lực và vai trò của các tổ chức hợp tác của nông dân trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu. Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và hạ tầng thương mại ở nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước cho diện tích trồng lúa 2 vụ, diện tích các cây trồng cận có hiệu quả kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên nguồn lực đầu tư các công trình thủy lợi lớn, đa mục tiêu; tăng cường đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ vùng khó khăn về nguồn nước, các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Tập trung đầu tư phát triển cảng cá kết hợp với khu neo đậu tàu thuyền nghề cá để tăng hiệu quả đầu tư, đặc biệt các khu gần các ngư trường vùng biển có tần suất bão cao, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ

tăng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại, đảm bảo đủ khả năng chống chịu trước thiên tai và giảm thiểu thiệt hại về người và sản xuất do thiên tai gây ra; trong đó, ưu tiên củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Xây dựng và triển khai chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thương mại ở khu vực nông thôn.

5. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic.

Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi. Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống quản lý chất lượng hiện đại trong bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải; hạ tầng kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản. Phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản.

6. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất lượng sản phẩm, vật tư nông nghiệp, quy trình kỹ thuật sản xuất đảm bảo hài hòa hóa với tiêu chuẩn, quy chuẩn khu vực và quốc tế để xây dựng hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Phát triển các vùng trồng trọt và chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh xuyên biên giới và sự lan tràn dịch hại, dịch bệnh giữa các vùng miền, địa phương. Khuyến khích cách tiếp cận đa ngành trong phòng trừ, kiểm soát dịch bệnh.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ di truyền, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để kịp thời giải quyết các vấn đề, thách thức của ngành do biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, dịch bệnh gây ra. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

8. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; khai thác tốt tiềm năng thị trường từ các hiệp định thương mại tự do và các cam kết quốc tế đã ký kết.

Tổ chức lại thị trường trong nước phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất. Phát triển hệ thống bán lẻ; đẩy nhanh hoàn thành xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia, chủ lực cấp tỉnh và đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

Tăng cường năng lực nghiên cứu, đẩy mạnh kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập thông tin, dự báo và phân tích thị trường nông sản trong nước và quốc tế; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Kết nối thị trường nông sản của Việt Nam với chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu; triển khai có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

9. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn. Xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là ở các làng nghề; đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện, liên tỉnh đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính; phối hợp quản lý tốt nguồn nước các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai Kế hoạch này; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện.

Căn cứ Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá được ban hành tại Quyết định này và thực tiễn từng vùng, địa phương, phối hợp với Tổng cục Thống kê và các địa phương ban hành và tổ chức thực hiện tiêu chí giám sát đánh giá chi tiết cho từng vùng; thường xuyên đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại theo Bộ tiêu chí giám sát đánh giá; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với một số bộ, ngành, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương triển khai hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các nhiệm vụ và giải pháp Chính phủ giao tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững. Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác.

Tổng hợp, cân đối, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 cho ngành nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành.

Chỉ đạo Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng và thực hiện Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

3. Bộ Tài chính

Chủ trì rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách thuế, phí theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu, sửa đổi đơn giản hóa các thủ tục hành chính về thuế. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức triển khai hệ thống bảo hiểm nông nghiệp; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách bảo hiểm theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp.

Cân đối, ưu tiên bố trí kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động của hệ thống quản lý ngành nông nghiệp; thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo phân cấp ngân sách, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

4. Bộ Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và địa phương triển khai thực hiện chính sách thương mại hàng nông, lâm, thủy sản; kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các

hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản. Tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường rà soát các hàng rào kỹ thuật và thương mại đối với nông sản xuất khẩu; điều hành hoạt động xuất nhập khẩu nông sản một cách linh hoạt và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và thông lệ quốc tế; chỉ đạo các cơ quan thương vụ ở nước ngoài hỗ trợ ngành nông nghiệp nắm bắt nhanh, chính xác chính sách thương mại hàng nông sản của các quốc gia; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ ở nước ngoài.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn. Xây dựng và đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, các bộ, ngành liên quan và các địa phương xây dựng Đề án phát triển logistics gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai hiệu quả các Chương trình: Sản phẩm quốc gia, phát triển khoa học công nghệ cao, đổi mới công nghệ quốc gia và các chương trình khoa học công nghệ khác để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ hữu cơ; xây dựng cơ chế thúc đẩy xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; xây dựng Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030 thuộc lĩnh vực chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và các địa phương xây dựng Nghị định của Chính phủ về chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản đầu tư áp dụng hoặc chuyển đổi công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013 và các quy định pháp luật khác có liên quan theo hướng khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong nông nghiệp.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, tham mưu Chính phủ cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn.

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn; đào tạo nghề phải gắn với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể (doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, hợp tác xã...).

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu của cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn và tạo điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng để các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; rà soát, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng; tăng cường kết nối giữa ngân hàng với doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, doanh nghiệp đầu mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

9. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương phù hợp hơn với thực tiễn và với Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp cả nước giai đoạn 2021 - 2025.

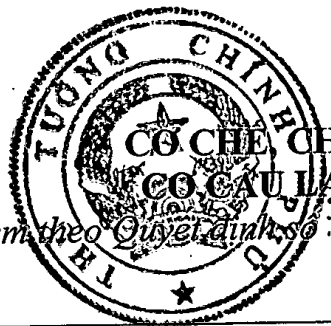
Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách trung ương đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Bố trí ngân sách địa phương các cấp, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phát triển nông nghiệp phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của từng địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của địa phương gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Triển khai các giải pháp tăng cường liên kết vùng, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, kênh phân phối, tiêu thụ nông sản.

11. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hội, hiệp hội ngành hàng

- Phối hợp với các bộ, ngành triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp về thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

- Tham gia đề xuất cơ chế chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.



Phụ lục I
CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN THỰC HIỆN
CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số: 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
I. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI					
1	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Luật	2021
2	Nghị định quy định về tập trung, tích tụ đất đai cho sản xuất nông nghiệp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021
II. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC					
1	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021 - 2025
2	Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách về thuế, phí tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu, sửa đổi đơn giản hóa các thủ tục hành chính về thuế	Bộ Tài chính	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021 - 2025
3	Rà soát, bổ sung chính sách tín dụng phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021 - 2025

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP					
	Trồng trọt				
1	Chính sách hỗ trợ phát triển xây dựng mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý, đảm bảo truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm nông sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021 - 2022
2	Đề án phát triển các sản phẩm trồng trọt chủ lực quốc gia đến năm 2030 gắn với truy xuất nguồn gốc, chế biến và thị trường tiêu thụ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 - 2022
	Chăn nuôi				
3	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
4	Đề án phát triển công nghiệp sản xuất giống vật nuôi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
5	Đề án phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
6	Đề án phát triển công nghiệp chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
7	Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh hoạt động khoa học - công nghệ, khuyến nông trong chăn nuôi và tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
8	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
9	Thỏa thuận khung Đối tác Một sức khỏe phòng chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường	Thỏa thuận quốc tế	2021
10	Kế hoạch hành động Một sức khỏe phòng chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021
	Lâm nghiệp				
11	Nghị định của Chính phủ về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021
12	Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
13	Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
	Thủy sản				
14	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết Luật Thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021
15	Đề án phát triển nuôi biển đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
16	Đề án thành lập mới các khu bảo tồn biển, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2025, để đảm bảo diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3% diện tích các vùng biển Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021

IV. PHÁT TRIỂN CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN, KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

1	Nghị định về đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021
2	Chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển các cụm công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Nghị định của Chính phủ	2021
3	Nghị định của Chính phủ về chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản đầu tư áp dụng hoặc chuyển đổi công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
4	Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021 - 2022
5	Đề án phát triển ngành chế biến rau củ quả giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
6	Đề án phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
7	Đề án phát triển ngành chế biến về thủy hải sản giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
8	Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
9	Đề án phát triển logistics gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
10	Đề án phát triển ngành hàng chế biến dược liệu	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
11	Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin, dự báo tình hình thị trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
12	Xây dựng Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
13	Xây dựng Đề án phát triển trung tâm cung ứng nông sản Việt Nam hiện đại giai đoạn 2019 - 2020 và định hướng đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
14	Xây dựng Đề án bảo tồn và phát triển làng nghề giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
V. PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ					
1	Rà soát, sửa đổi cơ chế, chính sách về nghiên cứu khảo nghiệm giống mới theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thực hiện các đề án, dự án nghiên cứu, tiếp nhận kết quả nghiên cứu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021 - 2025
2	Xây dựng Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong sản xuất, kinh doanh và quản trị nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021 - 2022
3	Xây dựng cơ chế thúc đẩy xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương	Nghị định của Chính phủ/ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021 - 2022

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
4	Xây dựng Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030 thuộc lĩnh vực chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021 - 2022
VI. PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC					
1	Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác; chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021 - 2025
2	Xây dựng Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ về phát triển hợp tác xã nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị quyết của Chính phủ	2021
3	Xây dựng Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với từng vùng miền giai đoạn 2021 - 2025 gắn với quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021 - 2022
4	Đề án phát triển hợp tác xã thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
5	Xây dựng Đề án khởi nghiệp trong hợp tác xã nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021 - 2022

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
6	Xây dựng Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
7	Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách bảo hiểm theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp	Bộ Tài chính	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương	Nghị định của Chính phủ	2021 - 2025
8	Chính sách hỗ trợ và ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, lao động ở nông thôn	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương	Nghị định của Chính phủ/ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021 - 2022
VII. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM					
1	Rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất lượng sản phẩm, vật tư nông nghiệp, quy trình kỹ thuật sản xuất đảm bảo hài hòa hóa với tiêu chuẩn, quy chuẩn khu vực và quốc tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn	2021 - 2025
2	Đề án chuẩn hóa chất lượng, an toàn thực phẩm và gia tăng chuỗi cung ứng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
VIII. THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI					
1	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 160/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Nghị định của Chính phủ	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
2	Nghị định về thành lập và quản lý quỹ phòng chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Nghị định của Chính phủ	2021
3	Chương trình tổng thể phòng chống thiên tai quốc gia	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
5	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
6	Đề án an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021
7	Đề án về tổ chức và hoạt động các công ty thủy nông, các ban quản lý dự án thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành và các địa phương có liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2021

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ
VỀ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Toàn quốc
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS)	%/năm	$\geq 2,5$
2	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực trồng trọt	%/năm	$\geq 1,8$
3	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực chăn nuôi	%/năm	$\geq 3,5$
4	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản	%/năm	$\geq 3,3$
5	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực lâm nghiệp	%/năm	$\geq 4,5$
6	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản	%/năm	≥ 8
7	Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	≥ 7
8	Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ	% (Đến năm 2025)	≥ 30
9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	% (Đến năm 2025)	≥ 25
10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao	% (Đến năm 2025)	≥ 20
11	Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	% (Đến năm 2025)	≥ 80
12	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	% (Đến năm 2025)	≥ 35
13	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	% (Đến năm 2025)	≥ 30
14	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo	% (Đến năm 2025)	≥ 55
15	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch	% (Đến năm 2025)	≥ 70